CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn

Ngày 31/12/2024	14,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	36.2%	**123.4**	**110.3**

DT thuần
Q4/24
239
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 73.0| 43.8%
YoY: ▲ 58.0| 31.8%

LN thuần
Q4/24
37.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0| 52.9%
YoY: ▲ 35.4| 1710%

LN sau thuế
Q4/24
30.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.9| 57.0%
YoY: ▲ 28.0| 1430%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
13.4%
YoY: +/-▲ 9.5%

ROE
2024
25.2%
YoY: +/-▲ 22.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 15,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
Số lượng CPLH (CP)	11,737,728
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,230
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.60
EPS	4,503
P/E	3.2

DT thuần
2024
567
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 127| 29.0%

LN thuần
2024
65.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.7| 1412%

LN sau thuế
2024
52.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.8| 930%

Cơ cấu sở hữu

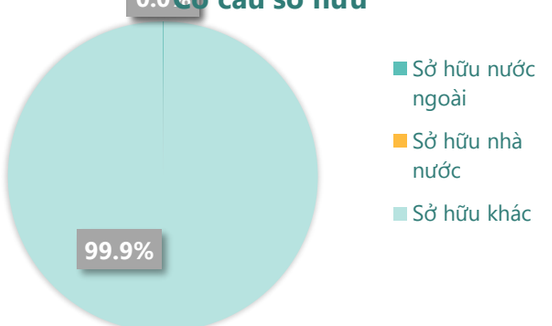

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

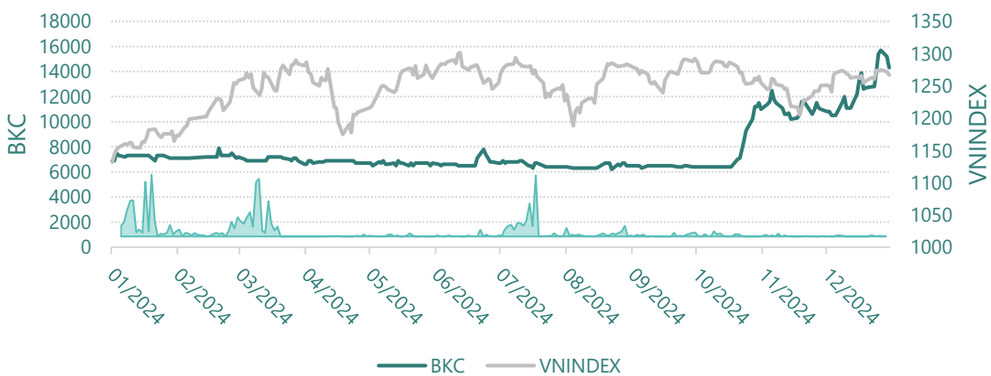

Cơ cấu cổ đông

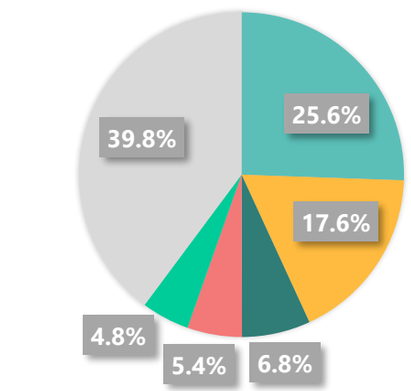

- Công ty TNHH Tập Đoàn Thiên Mã
- Công ty TNHH Dịch vụ ANB
- Mai Văn Bản
- Đặng Thanh Vân (Thành viên Ban kiểm soát)
- CTCP Kim loại màu Bắc Bộ
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

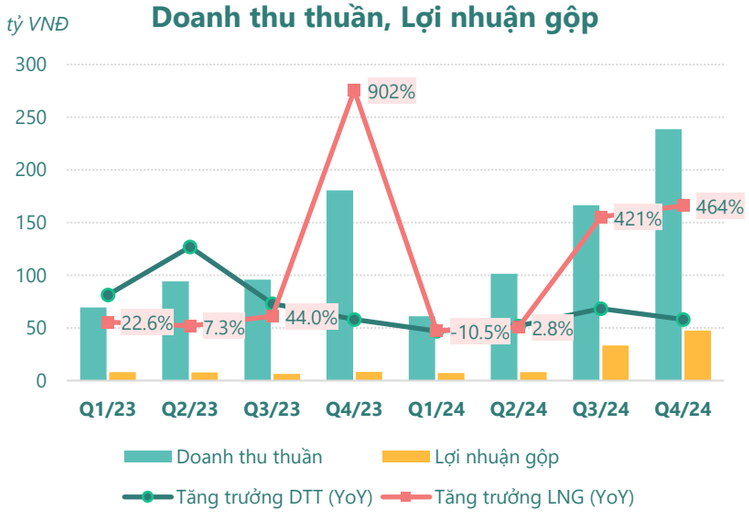

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

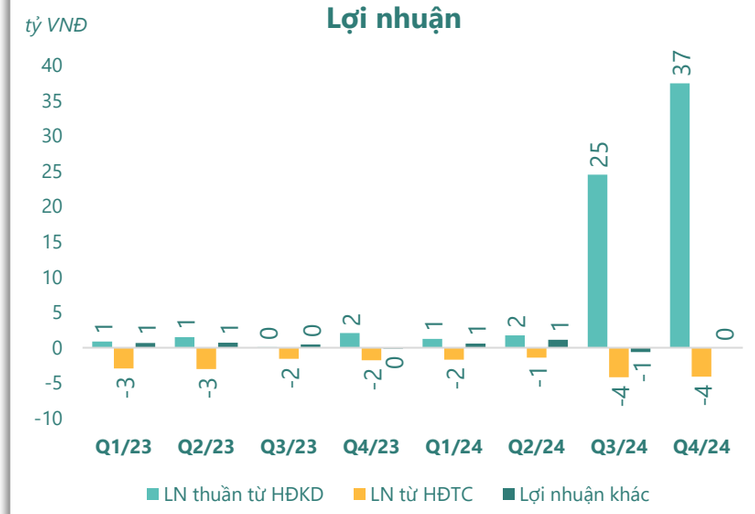

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

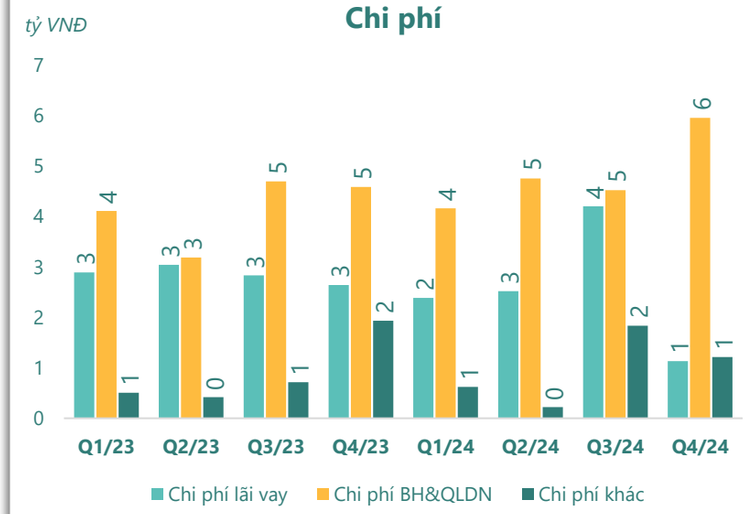

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

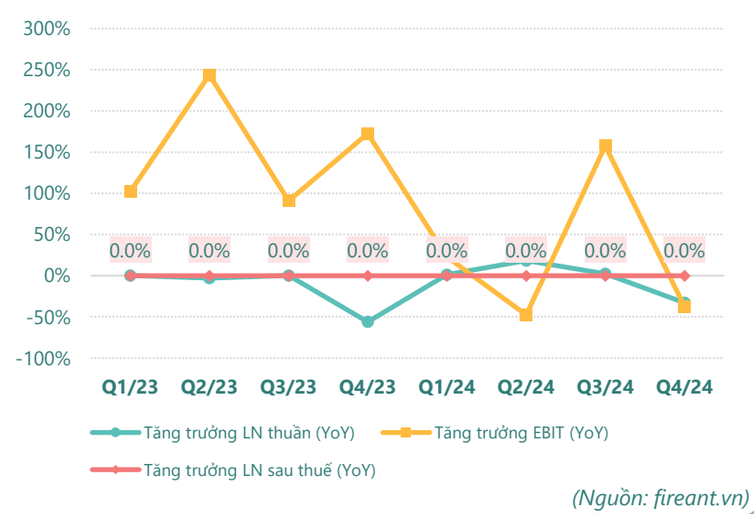

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

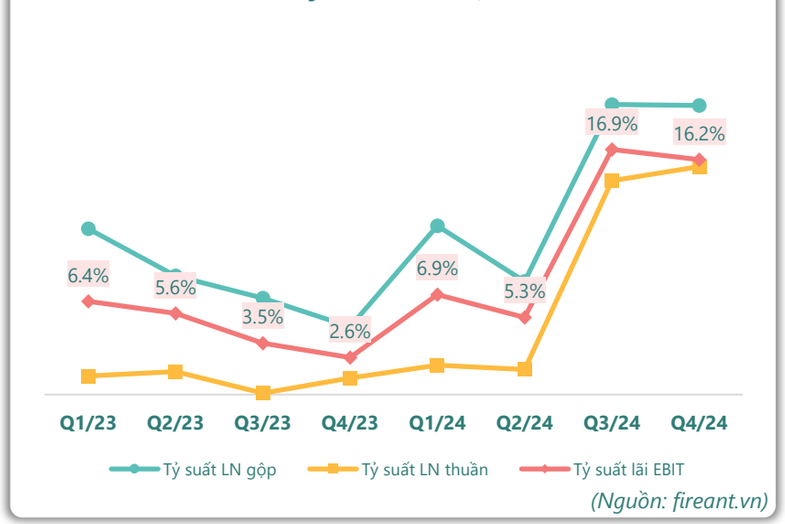

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

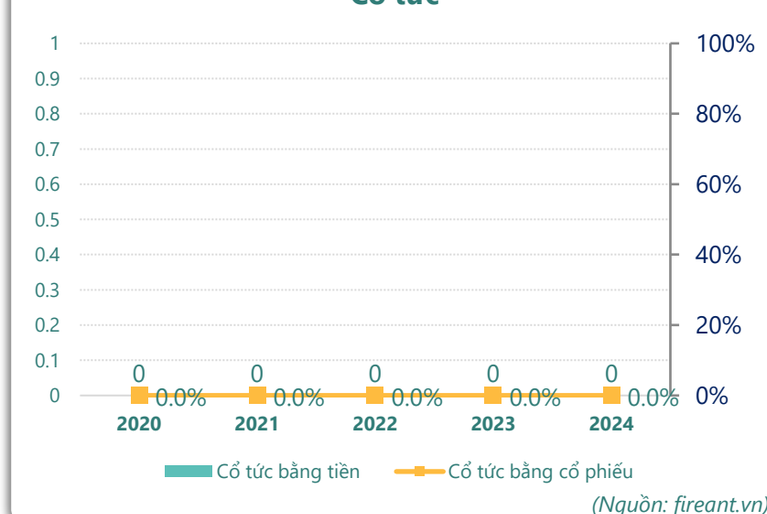

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

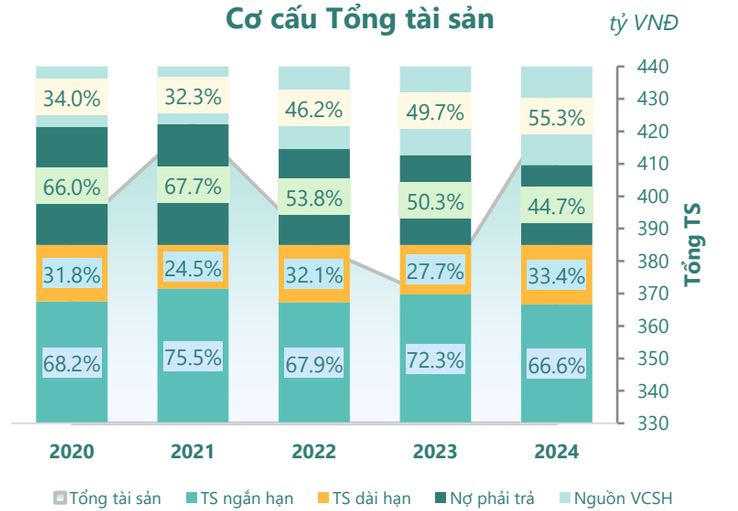

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

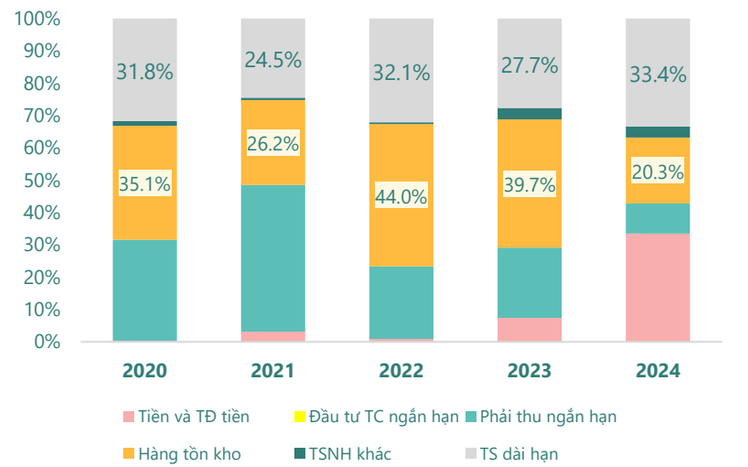

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

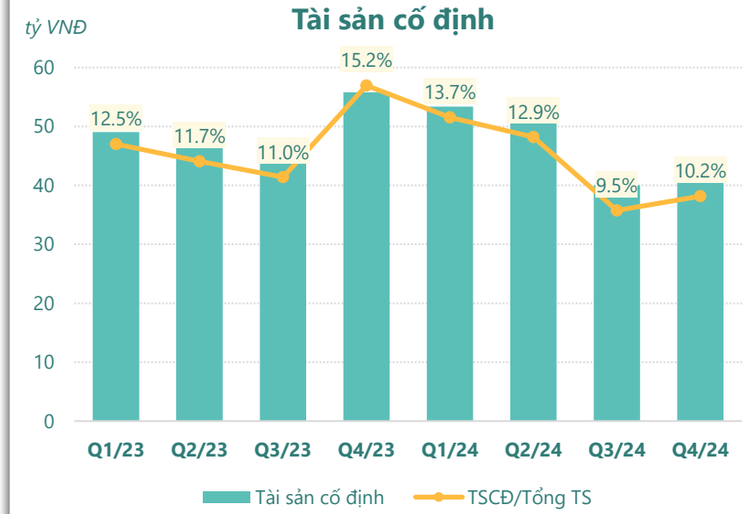

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

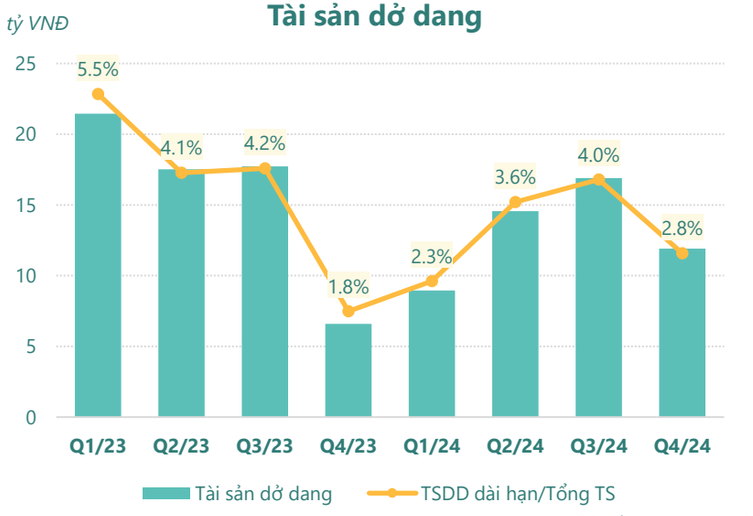

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

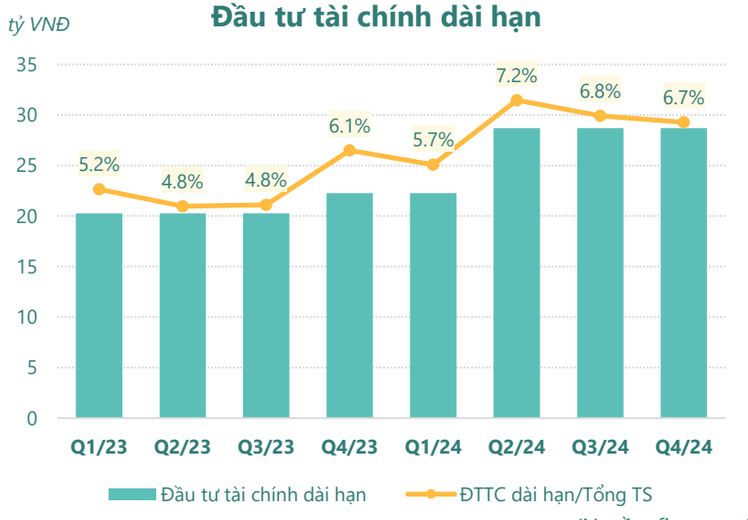

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

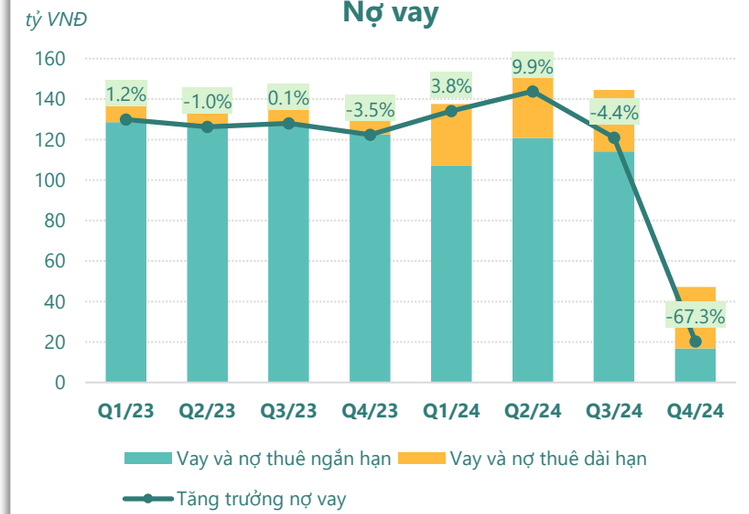

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

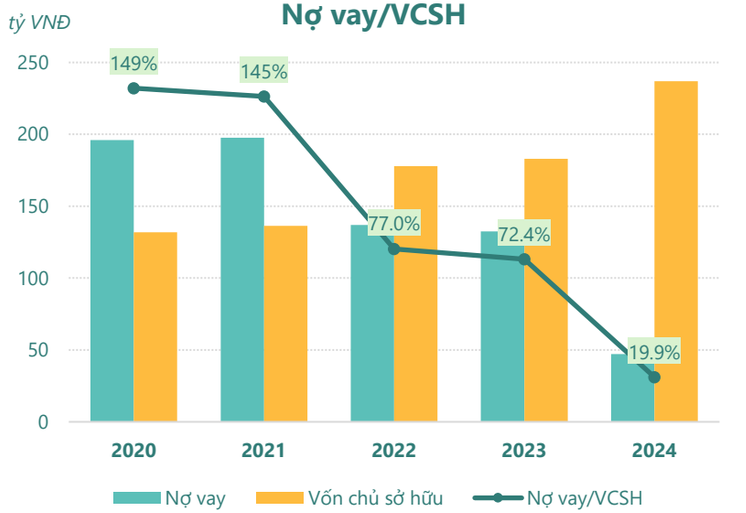

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

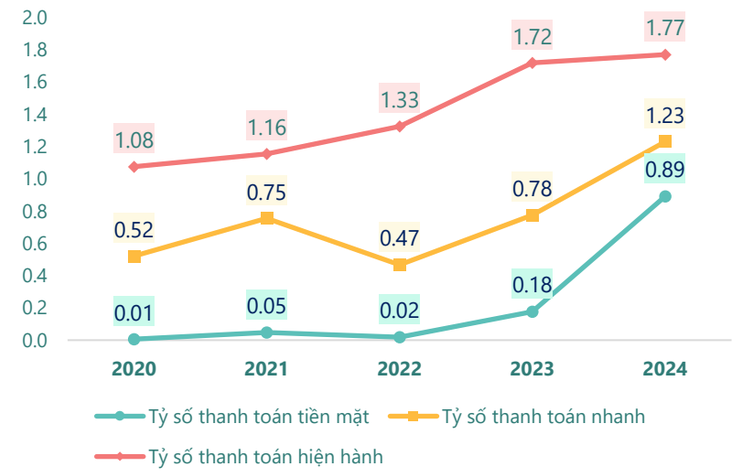

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

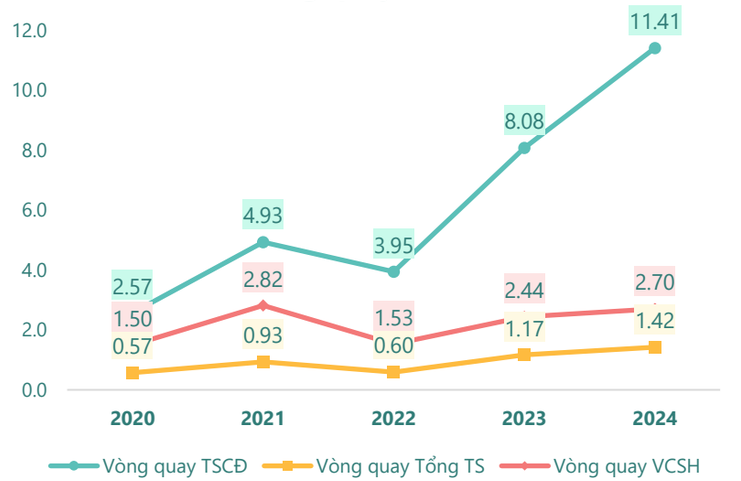

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

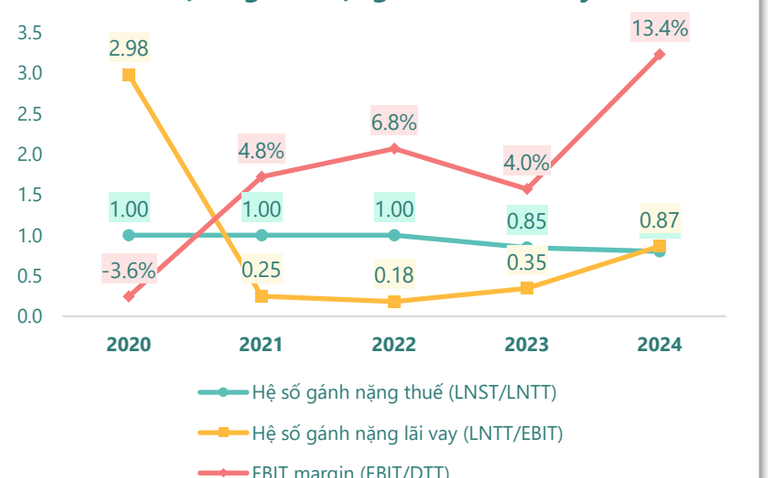

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

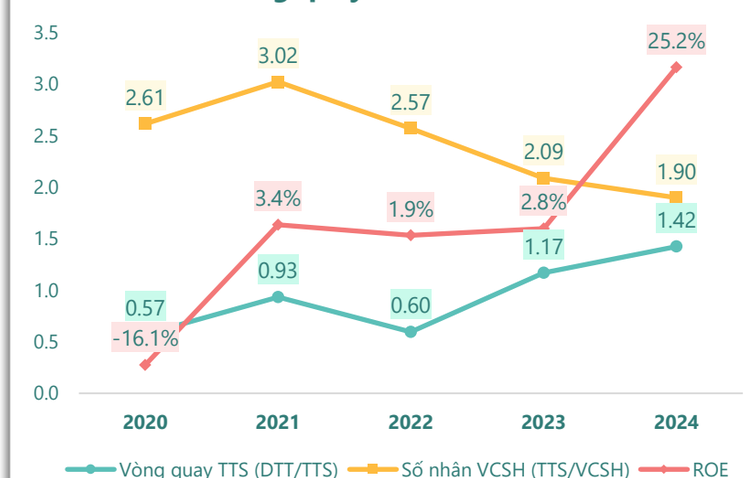

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

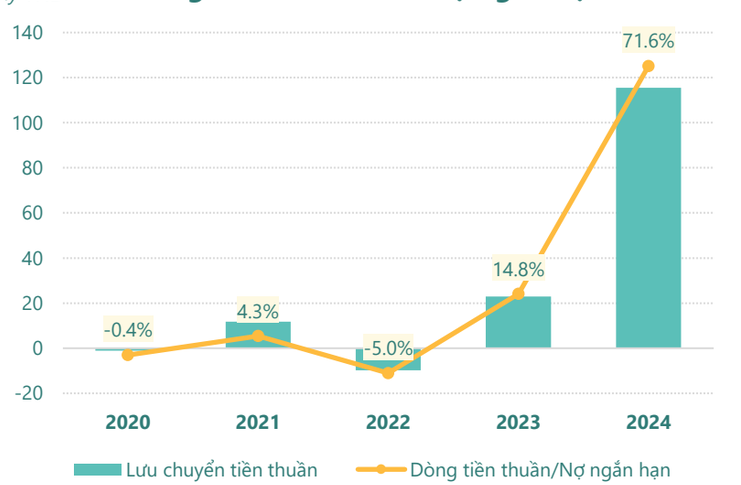

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**239**	**181**	**31.8%**	**567**	**440**	**29.0%**
Giá vốn hàng bán	191	172	11.1%	472	410	15.2%
Lợi nhuận gộp	47.5	8.43	464%	95.8	30.4	215%
Doanh thu HĐTC	0.82	0.88	-7.3%	2.64	2.16	21.9%
Chi phí TC	4.91	2.64	85.8%	14.0	11.5	22.4%
Chi phí lãi vay	1.13	2.64	-57.0%	10.3	11.4	-10.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.86	1.02	-15.6%	3.06	2.79	9.6%
Chi phí QLDN	**5.10**	**3.57**	**42.8%**	**16.4**	**14.0**	**16.9%**
LN thuần từ HĐKD	37.5	2.07	1710%	65.0	4.30	1412%
Lợi nhuận khác	**0.02**	**-0.11**	**115%**	**1.09**	**1.76**	**-37.7%**
LN trước thuế	37.5	1.96	1813%	66.1	6.05	991%
Lợi nhuận sau thuế	**30.0**	**1.96**	**1430%**	**52.9**	**5.13**	**930%**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.0**	**1.96**	**1430%**	**52.9**	**5.13**	**930%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.7	4.91	-22.4	44.1	41.2	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.74	-4.43	-1.33	-16.0	4.33	-7.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.08	-4.80	5.06	13.6	-6.69	-97.3
Tiền đầu kỳ	1.46	30.9	27.4	9.45	52.3	89.5
Lưu chuyển tiền thuần	**29.0**	**-4.33**	**-18.7**	**41.7**	**38.9**	**53.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.41	0.87	0.70	1.11	-1.69	0.60
Tiền cuối kỳ	30.9	27.4	9.45	52.3	89.5	144

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**429**	**368**	**16.3%**
Tài sản ngắn hạn	285	266	7.2%
Tiền và tương đương tiền	144	27.4	424%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.0	80.0	-50.1%
Hàng tồn kho	87.1	146	-40.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	12.8	14.9%
Tài sản dài hạn	**143**	**102**	**40.2%**
Phải thu dài hạn	2.14	1.90	12.7%
Tài sản cố định	43.6	55.8	-21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	6.60	80.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.7	22.3	28.9%
Tài sản dài hạn khác	**56.8**	**15.6**	**265%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	185	3.4%
Nợ ngắn hạn	**161**	**155**	**4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.8	102	-83.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.6	31.3	199%
Nợ dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**237**	**183**	**29.5%**
Vốn chủ sở hữu	**237**	**183**	**29.5%**
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)